

No.	Chinese	Pinyin	English
1	家	jiā	home
2	学校	xuéxiào	school
3	商店	shāngdiàn	store
4	房间	fángjiān	room
5	医院	yīyuàn	hospital
6	北京	běijīng	Beijing, China
7	老师	lǎoshī	teacher
8	同学	tóngxué	classmate
9	学生	xuéshēng	student
10	朋友	péngyǒu	friend
11	医生	yīshēng	doctor
12	眼睛	yǎnjīng	eyes
13	头发	tóufā	hair
14	耳朵	ěrdǒu	ear
15	鼻子	bízi	nose
16	个子	gèzi	height
17	脚	jiǎo	foot
18	猫	māo	cat
19	狗	gǒu	dog
20	鸟	niǎo	bird
21	鱼	yú	fish
22	熊猫	xióngmāo	panda
23	牛奶	niúniǎi	milk
24	米饭	mǐfàn	rice
25	面条	miàntiáo	noodles

No.	Chinese	Pinyin	English
26	苹果	píngguǒ	apple
27	茶	chá	tea
28	香蕉	xiāngjiāo	banana
29	包子	bāozǐ	bread, stuffed buns
30	今天	jīntiān	today
31	明天	míngtiān	tomorrow
32	现在	xiànzài	right now
33	月	yuè	month
34	号	hào	day of the month
35	星期	xīngqī	week
36	点	diǎn	dot, time
37	年	nián	year
38	分钟	fēnzhōng	minute
39	昨天	zuótiān	yesterday
40	早上	zǎoshàng	early morning
41	晚上	wǎnshàng	evening
42	铅笔	qiānbǐ	pencil
43	书包	shūbāo	backpack
44	桌子	zhuōzǐ	table
45	椅子	yǐzǐ	chair
46	电视	diànshì	TV
47	汉语	hànyǔ	Chinese
48	名字	míngzì	name
49	天气	tiānqì	weather
50	颜色	yánsè	color

No.	Chinese	Pinyin	English
51	钱	qián	money
52	里面	lǐmiàn	inside
53	上边	shàngbiān	top
54	请	qǐng	please
55	不客气	bùkèqì	you are welcome
56	对不起	duìbùqǐ	sorry
57	没关系	méiguānxì	that is ok
58	吃	chī	to eat
59	喝	hē	to drink
60	去	qù	to go
61	来	lái	come
62	做	zuò	do
63	坐	zuò	sit
64	买	mǎi	buy
65	画	huà	draw
66	说话	shuōhuà	say, talk, speak
67	玩儿	wánér	play
68	学习	xuéxí	study
69	睡觉	shuìjiào	sleep
70	起床	qǐchuáng	get up
71	打电话	dǎdiànhuà	call
72	喜欢	xǐhuān	like
73	觉得	juéde	think
74	会	huì	be able to, know
75	要	yào	want

No.	Chinese	Pinyin	English
76	可以	kěyǐ	can
77	多	duō	many
78	小	xiǎo	little
79	长	cháng	long
80	高	gāo	tall
81	高兴	gāoxìng	happy
82	冷	lěng	cold
83	热	rè	hot
84	漂亮	piàoliàng	pretty
85	好吃	hǎochī	tasty
86	红	hóng	red
87	黄	huáng	yellow
88	绿	lǜ	green
89	那儿	nàér	there
90	哪	nǎ	which
91	哪儿	nǎér	where
92	谁	shéi	who
93	什么	shénme	what
94	几	jǐ	how many
95	怎么	zěnmē	how
96	怎么样	zěnmeyàng	how about that
97	多少	duōshǎo	how many
98	两	liǎng	couple, two
99	零	líng	0
100	岁	suì	age

No.	Chinese	Pinyin	English
101	快	kuài	fast
102	只	zhī	measure for small animals
103	不	bù	no
104	很	hěn	very
105	也	yě	also
106	没有	méiyǒu	do not have
107	真	zhēn	really
108	和	hé	and
109	在	zài	at
110	比	bǐ	compare
111	了	le	past tense
112	呢	ne	interrogative or emphatic final